

# Thực trạng trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật và Trung tâm Hỗ trợ Phát triển giáo dục hòa nhập

Lê Văn Tạc

Email: taclv@vnies.edu.vn  
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

**TÓM TẮT:** Bài viết nêu bức tranh về thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về trình độ đào tạo, năng lực hỗ trợ, giáo dục; độ tuổi, tỉ lệ người khuyết tật các dạng được hỗ trợ, giáo dục tại cơ sở và trường hòa nhập, cơ sở vật chất của 11 trung tâm và 14 trường chuyên biệt đại diện các vùng miền ở Việt Nam.

**TỪ KHÓA:** Giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập, người khuyết tật, Trung tâm Hỗ trợ Phát triển giáo dục hòa nhập.

→ Nhận bài 02/9/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 13/10/2021 → Duyệt đăng 15/02/2022.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210208>

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục người khuyết tật được thực hiện ở Việt Nam từ năm 1886 đến nay đã được gần 250 năm. Thực hiện cam kết các văn bản của Liên hiệp quốc về Quyền được giáo dục, học tập của người khuyết tật Việt Nam đã phê chuẩn, việc khảo sát, đánh giá thực trạng giáo dục người khuyết tật làm cơ sở thực tiễn để xây dựng quy hoạch hệ thống mạng lưới giáo dục đặc biệt bao gồm các cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đã được Trung tâm Giáo dục Đặc biệt Quốc gia, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam tiến hành vào tháng 12 năm 2020 và tháng 01 năm 2021. Mục tiêu khảo sát nhằm xác định được thực trạng hoạt động các cơ sở giáo dục chuyên biệt, và trung tâm hỗ trợ. Nội dung khảo sát bao gồm: 1/ Thực trạng cơ cấu tổ chức của các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ; 2/ Thực trạng hoạt động của cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ; 3/ Thực trạng năng lực và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của giáo viên; 4/ Cơ sở vật chất của trung tâm hỗ trợ và cơ sở giáo dục chuyên biệt.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp khảo sát

Khảo sát sử dụng hai phương pháp [1], [2]: 1/ Định lượng với phiếu thống kê và bộ phiếu hỏi. Mẫu Khảo sát [2],[3],[4] được thực hiện theo Phương pháp chọn mẫu phân tầng nhiều giai đoạn, theo nguyên tắc đại diện quần thể nghiên cứu, đủ lớn để cho phép khái quát hóa có độ tin cậy, tiện lợi và hiệu quả [5]. Cụ thể, chọn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: Sử dụng phương pháp chọn mẫu chỉ định đảm bảo có đại diện của miền Bắc, Trung và Nam gồm 6 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: 1/ Sơn La: đại diện miền núi phía Tây Bắc, chưa có trường chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ, nhiều người dân tộc thiểu số; 2/ Cao Bằng: tỉnh miền núi Đông Bắc, có trung tâm hỗ trợ; 3/ Khánh Hòa: đại diện

Nam Trung Bộ, chưa có trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, có trường chuyên biệt thuộc ngành Y tế quản lý; 4/ Lâm Đồng: Đại diện cho vùng Tây Nguyên, có hai (02) cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính và học sinh khuyết tật trí tuệ; 5/ Vĩnh Long: Đại diện cho Đồng bằng Sông Cửu Long, Tây Nam Bộ, có trung tâm hỗ trợ; 6/ Đà Nẵng: Đại diện thành phố trực thuộc trung ương, Duyên hải Nam Trung bộ, có trung tâm hỗ trợ và trường chuyên biệt. Ngoài 6 tỉnh khảo sát trực tiếp, nhóm nghiên cứu còn gửi phiếu thống kê về 60 trường chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ đại diện cho tất cả 8 vùng miền. Nhận được 21 phản hồi của các cơ sở. Khách thể khảo sát bao gồm: 1/ Cán bộ, chuyên viên cấp sở giáo dục và đào tạo, cán bộ các ban ngành địa phương; cán bộ quản lý cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ; 3/ giáo viên, cán bộ tại các cơ sở giáo dục đặc biệt; 5/ Cha mẹ học sinh khuyết tật tại địa phương. Cỡ mẫu: Khảo sát trực tiếp khoảng 560 lượt người thuộc 6 tỉnh/thành phố - tham gia khảo sát gồm: 480 người trả lời phiếu hỏi (80 người mỗi tỉnh gồm: 5 cán bộ quản lý cấp tỉnh, 5 cán bộ quản lý cấp cơ sở, 30 giáo viên; ... người trả lời phỏng vấn sâu (5 cán bộ quản lý giáo dục, 10 giáo viên); 20 người tham gia tọa đàm (đại diện cán bộ quản lý giáo dục, các đoàn thể, chính quyền địa phương và đại diện của các cơ sở giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ...).

### 2.2. Kết quả khảo sát

#### 2.2.1. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên tại trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt

Hiện tại, ở Việt Nam có 16 trung tâm hỗ trợ công lập và hơn 100 cơ sở giáo dục chuyên biệt. Nhóm nghiên cứu trực tiếp khảo sát 3 trung tâm: Vĩnh Long, Đà Nẵng và Cao Bằng, khảo sát gián tiếp qua phiếu hỏi các trung tâm: Tiền Giang; Thành phố Hồ Chí Minh: Tâm An, Bình Tân; Phú Yên; Ninh Thuận; Đắc Lắc; Quảng Ngãi; Thái Nguyên; Bắc Kạn; Khảo sát trực tiếp tại 4 cơ sở

giáo dục chuyên biệt: Trường Tương Lai, Đà Nẵng và Trung tâm phục hồi chức năng và giáo dục trẻ khuyết tật Khánh Hòa, tỉnh Lâm Đồng; Trường Khiêm thánh, Trường Hoa Phong Lan; Khảo sát gián tiếp tại 10 cơ sở: Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Tương Lai Quận 1, Thảo Điền, Bình Tân, Tương Lai, Bình Thạnh, Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh, Long An, Trường Khiêm thánh Hải Phòng, Trường Phổ thông cơ sở Xã Đàn, Hà Nội, Trung tâm Trẻ em mồ côi, khuyết tật Việt Trì, Phú Thọ.

Bảng 1 cho thấy, tỉ lệ nữ làm cán bộ quản lý tại 11 trung tâm chiếm 68%, có trình độ đại học và trên đại học, song chỉ có dưới một nửa (44%) được đào tạo giáo dục đặc biệt. Tuy nhiên, thời gian công tác tại trung tâm trên 5 năm chiếm tới 80% (20/25 người). Phần lớn cán bộ trước khi đảm nhiệm công tác quản lý đã có nhiều thời gian làm cán bộ quản lý cấp phòng, ban hoặc giáo viên của trung tâm nên đã có những kinh nghiệm chuyên môn nhất định. Mặc dù số lượng cán bộ quản lý được đào tạo chuyên ngành Giáo dục đặc biệt không cao (44%) song có tới 92% trong số này đã tham gia bồi dưỡng chuyên môn.

Tỉ lệ nữ làm cán bộ quản lý tại 14 cơ sở giáo dục chuyên biệt chiếm 61%, đều có trình độ đại học và trên đại học, song chỉ có dưới một nửa (39%) được đào tạo giáo dục đặc biệt. Tuy nhiên, thời gian công tác tại cơ sở giáo dục chuyên biệt trên 5 năm chiếm tới 73% (30/41 người). Phần lớn cán bộ trước khi đảm nhiệm công tác quản lý đơn vị đã có nhiều thời gian làm cán bộ quản lý cấp phòng, ban hoặc quản lý các cơ sở giáo dục khác như mầm non, phổ thông, một số là giáo viên của cơ sở nên đã có những kinh nghiệm quản lý nhất định. Số lượng cán bộ quản lý được đào tạo chuyên ngành Giáo

dục đặc biệt chỉ hơn một nửa (61%) song có tới 54% mới được công tác tại cơ sở nên chưa tham gia các khóa bồi dưỡng về giáo dục đặc biệt.

Thống kê qua Bảng 2 cho thấy: Trên 4/5 giáo viên (88.55%) đang làm việc tại các trung tâm có trình độ đại học. Một số rất ít có trình độ sau đại học (5%). Số còn lại 13% có trình độ cao đẳng sư phạm. Tuy nhiên, chỉ có hơn một nửa (52%) được đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt; hơn một phần ba giáo viên chưa tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn.

Tại cơ sở giáo dục chuyên biệt trên 4/5 giáo viên (84%) đang làm việc tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt là nữ. Giáo viên có trình độ đại học chiếm ba phần tư (75%), song vẫn có 1/5 có trình độ cao đẳng (19%). Một số rất ít có trình độ sau đại học (6%). Tuy nhiên, có chưa đến một nửa (43%) được đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt; gần 1/10 giáo viên chưa tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn. Nhiều giáo viên qua phỏng vấn cho rằng, cơ sở giáo dục chuyên biệt không được tham gia các hoạt động tập huấn do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vì các tập huấn trên chủ yếu dành cho các giáo viên dạy hòa nhập. Mặt khác, nhiều giáo viên được đào tạo chủ yếu để dạy mầm non hoặc tiểu học, không được đào tạo chuyên ngành Giáo dục đặc biệt, nên chủ yếu được các giáo viên có nhiều năm dạy trong các trường chuyên biệt truyền đạt lại kinh nghiệm giảng dạy.

## 2.2.2. Hoạt động của trung tâm hỗ trợ và cơ sở giáo dục chuyên biệt

### a. Lĩnh vực hoạt động

Bảng 3 cho thấy: 10/11 trung tâm thực hiện công tác phát hiện sớm. Tất cả 11 trung tâm thực hiện công tác can thiệp sớm và hỗ trợ giáo dục hòa nhập tại các cơ sở

**Bảng 1: Đội ngũ cán bộ quản lý trung tâm và trường chuyên biệt**

Mô hình	Số cán bộ quản lý		Trình độ đào tạo		Chuyên ngành đào tạo		Số năm làm cán bộ quản lý tại trung tâm			Các khóa bồi dưỡng tham dự	
	TS	Nữ	ĐH	Sau ĐH	GDĐB	Khác	< 5 năm	5-10 năm	> 10 năm	<3 khóa	>3 khóa
TTHT %	100	68.00	84.00	16.00	44.00	36.00	24.00	32.00	44.00	8.00	92.00
TCB %	100	60.98	39.02	60.98	56.10	26.83	43.90	29.27	53.66	56.10	60.98

**Bảng 2: Đội ngũ GV**

Đơn vị	Tổng số giáo viên		Trình độ đào tạo		Chuyên ngành đào tạo		Số năm làm cán bộ quản lý tại trung tâm			Các khóa bồi dưỡng tham dự		
	TS	Nữ	CD	ĐH	Sau ĐH	GDĐB	Khác	< 5 năm	5-10 năm	> 10 năm	<3 khóa	3 khóa
TTHT: (%)	100	88.55	13.22	83.26	4.85	47.58	52.42	25.55	24.57	48.90	40.96	59.04
CSGDGB (%)	100	84.16	17.60	74.78	5.57	42.52	57.00	22.58	39.30	37.83	11.14	77.71

(Ghi chú: TS: Tổng số; CD: Cao đẳng; ĐH: Đại học; SDH: Sau đại học; GDĐB: Giáo dục đặc biệt)

**Bảng 3: Lĩnh vực hoạt động của trung tâm**

	Phát hiện sớm	Can thiệp sớm	Hỗ trợ hòa nhập	Hướng nghiệp/day nghề	Nội trú	Bán trú	Khác
TTHT (n=11)	11	11	11	4	6	9	
TCB (n=14)	0	14	2	4	6	14	

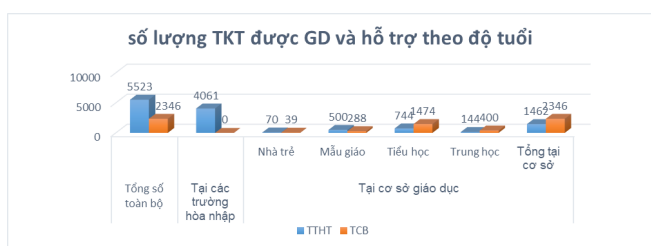
giáo dục mầm non và phổ thông. Tất cả các trung tâm thuộc vùng Tây Nguyên (Đắk Lắk), miền Núi phía Bắc (Cao Bằng, Bắc Kạn) và trung tâm được chuyển đổi từ cơ sở giáo dục chuyên biệt (Phú Yên, Thái Nguyên, Đà Nẵng) có học sinh nội trú. Tuy nhiên, thời gian lưu trú tại trung tâm giữa các cơ sở có sự khác biệt, cụ thể: Tại Cao Bằng, học sinh khuyết tật ở trung tâm không quá 1 năm; Đắk Lắk - không qua 2 năm học; Độ tuổi nhập học từ 3 đến 10 tuổi. Theo đó, hằng năm, số lượng học sinh khuyết tật trong trung tâm được tuyển mới. Với cơ chế này, nhiều học sinh khuyết tật được can thiệp và hỗ trợ. Ngược lại, trung tâm Phú Yên, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Bắc Kạn, số lượng học sinh lưu trú và học theo chương trình giáo dục chuyên biệt được ấn định hằng năm.

- 04 trung tâm (Vĩnh Long, Tiền Giang, Thành phố Hồ Chí Minh và Tâm An, Tân Bình thuộc Thành phố Hồ Chí Minh không có học sinh nội trú. Các trung tâm này thực hiện can thiệp sớm, hỗ trợ cá nhân tại trung tâm và hỗ trợ, tư vấn trực tiếp tại các cơ sở giáo dục.

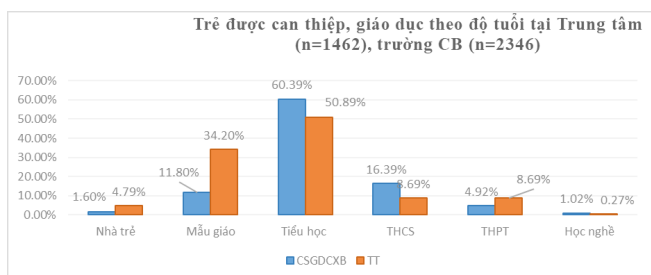
-Trung tâm Tiền Giang có thực hiện hướng nghiệp, dạy nghề may và hỗ trợ việc làm cho thanh thiếu niên khuyết tật.

*b. Độ tuổi người khuyết tật được can thiệp, hỗ trợ, dạy học tại trung tâm và trường chuyên biệt*

Biểu đồ 1 và Biểu đồ 2 cho thấy: Độ tuổi của học sinh khuyết tật được hỗ trợ tại trung tâm chủ yếu ở độ tuổi



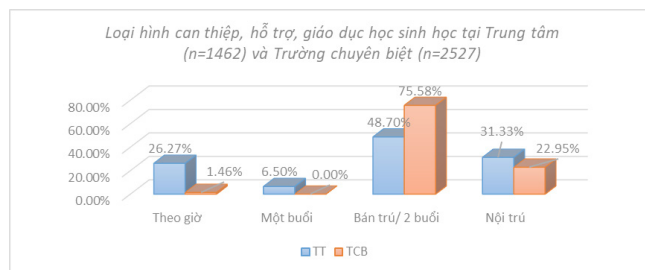
*Biểu đồ 1: Trẻ khuyết tật được giáo dục tại cơ sở và các trường hòa nhập theo độ tuổi*



*Biểu đồ 2: Độ tuổi người khuyết tật được can thiệp, hỗ trợ tại trung tâm và trường chuyên biệt*

tiểu học, tiếp đến độ tuổi mẫu giáo. Số lượng ở nhà trẻ và trung học cơ sở có tỉ lệ thấp nhất. Riêng đối với độ tuổi của cấp trung học phổ thông chỉ có ở Tiền Giang với số lượng không lớn (26 em). Tỉ lệ giữa học sinh nam gấp hơn 2 lần học sinh nữ.

*c. Loại hình can thiệp, hỗ trợ, giáo dục tại trung tâm và trường chuyên biệt*

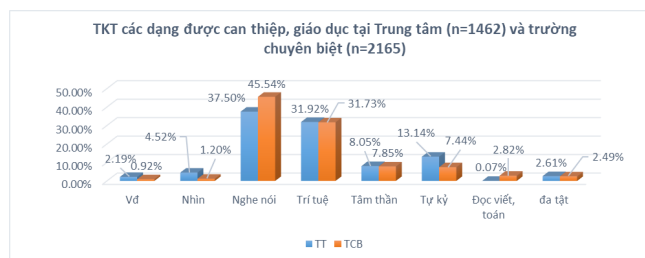


*Biểu đồ 3: Loại hình can thiệp, hỗ trợ, giáo dục tại trung tâm và trường chuyên biệt*

Biểu đồ 3 cho thấy: Số trẻ khuyết tật được hỗ trợ, giáo dục bán trú, 2 buổi/ ngày chiếm tỉ lệ chủ yếu (trung tâm- 48.70%, trường chuyên biệt-75.58%); trẻ nội trú chiếm tỉ lệ dưới 1/3 (trung tâm-32.33%; trường chuyên biệt-22.95%); trẻ được can thiệp, hỗ trợ theo giờ chủ yếu tại trung tâm-26.27%.

*d. Người khuyết tật các dạng được can thiệp, hỗ trợ, giáo dục tại trung tâm và trường chuyên biệt*

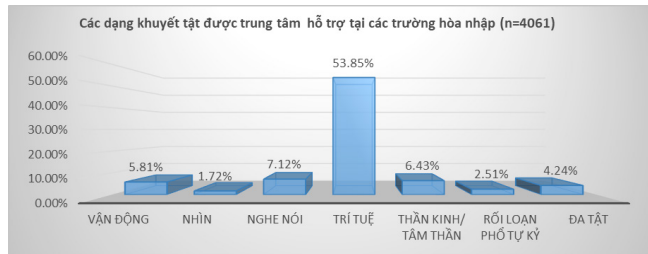
Biểu đồ 4 cho thấy, tỉ lệ người khuyết tật nghe nói chiếm gần một phần hai số người khuyết tật được can thiệp, hỗ trợ tại cơ sở chuyên biệt, tiếp đến người khuyết tật trí tuệ gần 1/3. Tiếp đến người khuyết tật thàn kinh, tâm thần, tự kỉ, rối loạn đọc, viết và toán. Qua phỏng vấn cán bộ quản lí và giáo viên cho thấy, người khuyết tật nghe nói có tỉ lệ cao do phần lớn các cơ sở chuyên biệt trong khảo sát được hình thành với mục đích ban đầu để tiếp nhận người khuyết tật nghe nói như xu thế



*Biểu đồ 4: Tỉ lệ người khuyết tật các dạng được can thiệp, hỗ trợ tại trung tâm và giáo dục tại trường chuyên biệt*

chung của nhiều nước trên thế giới và ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, số lượng người khuyết tật nghe nói tương đối ổn định, trong khi số lượng người khuyết tật trí tuệ xuất hiện càng nhiều và có nhu cầu cần được can thiệp học tập nên các cơ sở này đã tiếp nhận những người khuyết tật trí tuệ.

Biểu đồ 4 cho thấy, tỉ lệ người khuyết tật nghe nói chiếm hơn 1/3 số người khuyết tật được can thiệp, hỗ trợ tại trung tâm, tiếp đến người khuyết tật trí tuệ gần 1/3. Người rối loạn đọc, viết và toán chiếm tỉ lệ thấp nhất. Qua phỏng vấn cán bộ quản lý và giáo viên cho thấy người khuyết tật nghe nói có tỉ lệ cao do phần lớn các trung tâm trong khảo sát được chuyển đổi từ các trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật nghe nói; mặt khác, khuyết tật nghe nói dễ phát hiện và được chú ý nhiều hơn. Ngược lại, tỉ lệ học sinh khuyết tật được các trung tâm hỗ trợ tại các trường hòa nhập chủ yếu là học sinh khuyết tật trí tuệ (53.85%) các khuyết tật khác có độ chênh lệch không đáng kể qua Biểu đồ 5.



Biểu đồ 5: Tỉ lệ học sinh khuyết tật các dạng được các trung tâm can thiệp, hỗ trợ tại các cơ sở giáo dục hòa nhập (n=4061)

Cơ sở vật chất tại các trung tâm và trường chuyên biệt (xem Bảng 4)

- Sở giáo dục và đào tạo xây dựng danh mục đồ dùng dạy học riêng dành cho các cơ sở giáo dục người khuyết tật thuộc phạm vi quản lý. Bảng 4 cho thấy, cơ sở vật chất của các trung tâm chỉ đáp ứng một phần nhu cầu thể hiện ở tất cả các lĩnh vực: 1/ Cơ sở vật chất cơ bản: phòng, diện tích, khu vui chơi, thiết bị cho hoạt động vui chơi và sinh hoạt; 2/ Các thiết bị dạy học đặc thù: máy chiếu, phần mềm dạy học, ...; 3/ Tài liệu dạy học đặc thù: Sách giáo khoa đặc thù phát triển các kỹ năng

Bảng 4: Thống kê cơ sở vật chất mức độ đáp ứng yêu cầu của trung tâm

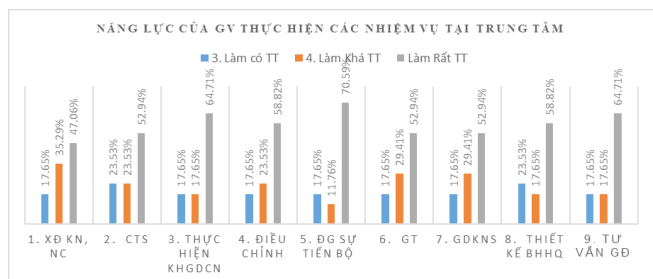
TT	Trung tâm	Có cơ sở vật chất đáp ứng được sự tham gia giáo dục của người khuyết tật			Có phương tiện dạy học đặc thù đáp ứng được sự tham gia giáo dục của người khuyết tật			Có học liệu dạy học đặc thù đáp ứng được sự tham gia giáo dục của người khuyết tật			Ghi chú
		Đáp ứng đầy đủ	Đáp ứng một phần	Chưa đáp ứng	Đáp ứng đầy đủ	Đáp ứng một phần	Chưa đáp ứng	Đáp ứng đầy đủ	Đáp ứng một phần	Chưa đáp ứng	
	TTHT		11		11			11			
	CSGDGB		14		14			14			

và quản lý hành vi, học liệu ngôn ngữ kí hiệu, sách giáo khoa chữ nổi, ...

2.2.4. Năng lực của giáo viên trung tâm hỗ trợ

a. Năng lực thực hiện các nhiệm vụ/hoạt động tại trung tâm hỗ trợ

Biểu đồ 6 cho thấy, giáo viên tự đánh giá năng lực của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ tại trung tâm. Cao nhất đánh giá sự tiến bộ của trẻ theo mức độ phát triển trước và trong quá trình can thiệp hỗ trợ (70.59%) tự tin làm rất tốt. Hơn 2/3 (64.71%) giáo viên rất tự tin tư vấn cho gia đình và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân. Gần 2/3 (58.82%) giáo viên thực hiện rất tốt khi thiết kế bài học/tiết học hiệu quả và thực hiện điều chỉnh phù hợp với năng lực của học sinh. Ở mức độ khá tự tin (47.06%) và tự tin (35.29%) biểu hiện ở việc xác định khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật. Các lí do cho nhiệm vụ này giáo viên cho biết qua phỏng vấn là: trẻ khá đa dạng về các dạng và mức độ khuyết tật, công cụ đánh giá khá nhiều về các lĩnh vực và việc làm chủ các công cụ này đòi hỏi phải được bồi dưỡng và trải nghiệm nhiều. Các tập huấn chuyên sâu về sử dụng công cụ còn chưa nhiều và giáo viên chưa có điều kiện tham gia. Cụ thể, giáo viên của Trung tâm Đà Nẵng khá thành thạo trong sử dụng “Bảng kiểm” do được tham gia vào hiệu đính của dự án kết hợp với tổ chức của Nhật Bản, giáo viên của Trung tâm Vĩnh Long thành thạo trong việc đánh giá khả năng giao tiếp, ngôn ngữ của trẻ do được tham gia dự án của Việt help,... Tại Cao Bằng, giáo viên thực hiện khám sàng lọc chủ yếu sử dụng Denver II mặc dù đã được tập huấn về công cụ



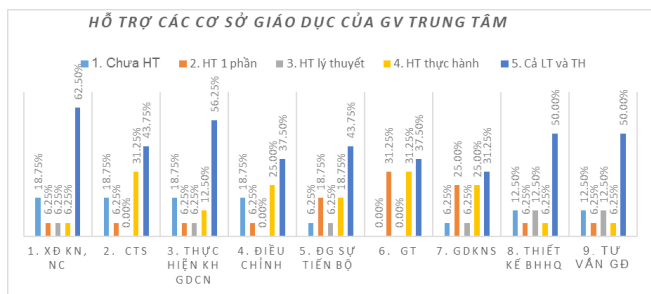
Biểu đồ 6: Năng lực của giáo viên trung tâm thực hiện các nhiệm vụ qua tự đánh giá



đánh giá khác.

**b. Năng lực hỗ trợ các cơ sở giáo dục chuyên biệt**

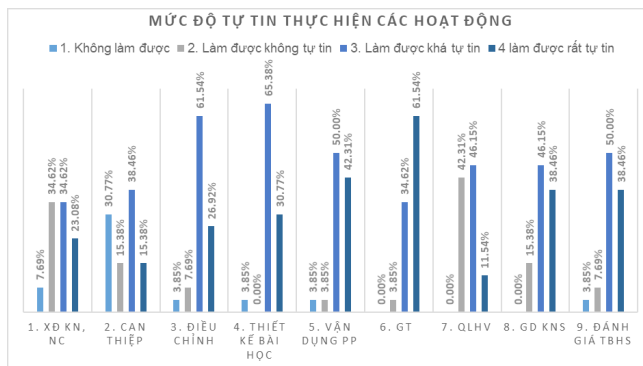
Việc hỗ trợ của giáo viên trung tâm đối với các cơ sở giáo dục qua Biểu đồ 7 cho thấy: Có đến gần 1/5 giáo viên chưa thực hiện hỗ trợ thuộc các nội dung xác định khả năng, nhu cầu của trẻ khuyết tật, thực hiện xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân, can thiệp sớm và điều chỉnh trong giáo dục, dạy học. Tuy nhiên, việc hỗ trợ các lý thuyết và thực hành thuộc các lĩnh vực trên có tỉ lệ khá cao như gần 2/3 (62.50%) đối với xác định khả năng và nhu cầu, trên một nửa (56.25%) đối với thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân, và một nửa (50.00%) đối với thiết kế bài học, hoạt động hiệu quả; gần một nửa (43.75%) đối với can thiệp sớm và đánh giá sự tiến bộ của trẻ. So sánh giữa năng lực của giáo viên trung tâm và việc hỗ trợ giáo viên tại các cơ sở giáo dục hòa nhập cho thấy có mối quan hệ thuận: giáo viên tự tin ở lĩnh vực nào thực việc hỗ trợ sẽ mạnh ở lĩnh vực đó. Tuy nhiên, các kỹ năng đặc thù của giáo viên cũng còn là vấn đề trong giảng dạy. Trao đổi với giáo viên, chúng tôi nhận thấy, nhiều giáo viên đã thấy tính ưu việt của phương pháp, song chưa hiểu được bản chất của học hợp tác nên các nội dung giao cho hoạt động nhóm còn dừng lại ở mức “đa dạng các hoạt động học tập”. Một số các kỹ năng như kí hiệu ngôn ngữ ít được các giáo viên bộ môn sử dụng nên tính học sinh khiếm thính học trong lớp hòa nhập của gặp nhiều khó khăn. Có những kỹ năng đặc thù như kĩ năng hỗ trợ học sinh có khó khăn về đọc, về tính toán còn thiếu vắng trong các hoạt động điều chỉnh và hỗ trợ cá nhân.



Biểu đồ 7: Năng lực của giáo viên trung tâm hỗ trợ thực hiện hỗ trợ các trường hòa nhập

**2.2.5. Năng lực của giáo viên cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện các hoạt động giáo dục, dạy học**

Biểu đồ 8 cho thấy, hoạt động lập kế hoạch cá nhân có tới 2/3 giáo viên tự đánh giá rất tự tin và khá tự tin. Song việc thực hiện giáo viên lại tỏ ra rệu rã hơn với chỉ số khoảng một nửa khá tự tin và rất tự tin. Tuy nhiên, các thông tin trên chủ yếu được thể hiện mặc định, chưa thể hiện bằng văn bản do học sinh khuyết tật học chuyên biệt giáo viên chưa làm kế hoạch cho từng học sinh. Trên một nửa giáo viên rất tự tin và khá tự tin trong hầu hết các hoạt động dạy kỹ năng đặc thù

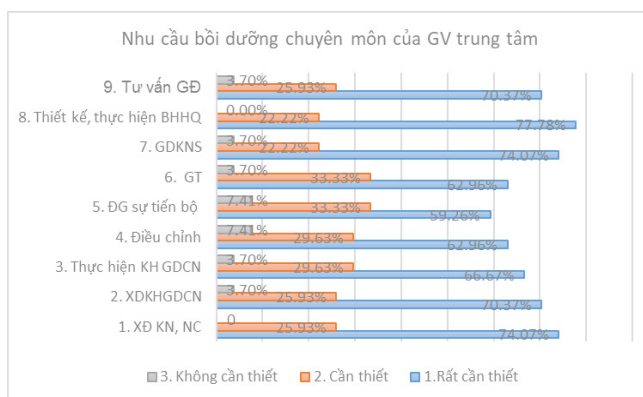


Biểu đồ 8: Mức độ tự tin của GV thực hiện các hoạt động dạy học tại TCB

như giao tiếp, quản lí hành vi, kĩ năng sống và thiết kế các bài học hiệu quả có điều chỉnh phù hợp với năng lực của học sinh. Tuy nhiên, vẫn còn hơn 1/3 (42.31%) giáo viên còn tự đánh giá ở mức tự tin trong kĩ năng quản lí hành vi.

**2.2.6. Nhu cầu cần bồi dưỡng chuyên môn của giáo viên**

**a. Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên trung tâm**



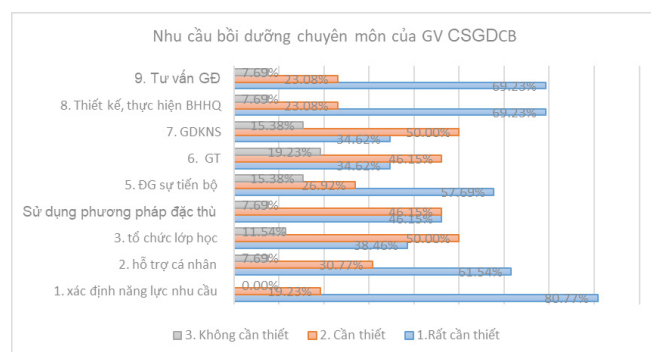
Biểu đồ 9: Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên trung tâm

Biểu đồ 9 cho thấy, hơn 2/3 giáo viên có nhu cầu bồi dưỡng về xác định năng lực và nhu cầu của trẻ khuyết tật, xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân, dạy kĩ năng sống, thiết kế và thực hiện bài học hiệu quả tư vấn trong cộng đồng. Điều này phản ánh thực tế, hiện nay có khá nhiều công cụ để xác định mức độ phát triển của trẻ trong nhiều lĩnh vực, song giáo viên ít có cơ hội được tập huấn chuyên sâu và sử dụng công cụ.

**b. Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên cơ sở giáo dục chuyên biệt**

Biểu đồ 10 cho thấy nhu cầu cao (rất cần thiết) về bồi dưỡng chuyên môn được các giáo viên đề xuất: Xác định khả năng và nhu cầu của học sinh khuyết tật (80.77%), thiết kế và thực hiện bài học hiệu quả và tư vấn gia đình (69.23%), hỗ trợ cá nhân (61.54%),... Trao đổi với giáo viên cho thấy, hiện nay có khá nhiều công cụ xác định mức độ phát triển của trẻ về các lĩnh

vực làm cơ sở cho can thiệp và giáo dục trẻ khuyết tật.



Biểu đồ 10: Nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên trường chuyên biệt

### 3. Kết luận

Từ khảo sát trực tiếp tại 6 tỉnh và lấy phiếu hỏi có phản hồi của 11 trung tâm hỗ trợ và 14 cơ sở giáo dục chuyên biệt với các kết quả đã trình bày ở trên, có thể rút ra một số kết luận sau:

- Cán bộ quản lý ở cả 2 mô hình trung tâm và trường chuyên biệt được đào tạo về giáo dục đặc biệt còn ở mức khiêm tốn (trung tâm hỗ trợ-44.00%; cơ sở giáo dục chuyên biệt -56.10%), song ở trung tâm, tỉ lệ được bồi dưỡng chuyên môn qua các khóa tập huấn cao hơn so với trường chuyên biệt; giáo viên của hai mô hình được đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt đều dưới 50%. Điều này cho thấy, đội ngũ nhân lực cần được chuẩn bị tốt hơn để đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Trẻ khuyết tật ở độ tuổi tiểu học được giáo dục tại

trường chuyên biệt và tại trung tâm, các trường tiểu học chiếm số đông so với các bậc học Mầm non, Trung học.

- Học sinh dạng khuyết tật nghe nói được hỗ trợ, giáo dục tại các cơ sở trung tâm và trường chuyên biệt chiếm tỉ lệ cao, song trẻ khuyết tật trí tuệ đang học tại các cơ sở giáo dục hòa nhập được các trung tâm hỗ trợ chiếm tỉ lệ cao.

- Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn của giáo viên ở cả hai mô hình tập trung vào việc xác định mức độ phát triển của trẻ khuyết tật, trong đó sử dụng các công cụ đánh giá năng lực và nhu cầu của các lĩnh vực phát triển làm cơ sở cho hỗ trợ và giáo dục trẻ và thiết kế, tiến hành các bài học hiệu quả, tư vấn cho phụ huynh, công đồng là vấn đề bức thiết.

- Cơ sở vật chất khá đa dạng của các trung tâm và cơ sở giáo dục chuyên biệt ở địa bàn miền núi, Tây Nguyên và đồng bằng về diện tích không thiếu, song ở địa bàn thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa còn nhiều hạn chế. Diện tích được xây dựng phần lớn đã đáp ứng một phần nhu cầu so với quy mô của cơ sở. Các trang thiết bị, đồ dùng học tập chủ yếu sử dụng những trang thiết bị của mầm non và phổ thông. Các trang thiết bị đặc thù chủ yếu do giáo viên, nhân viên tự làm mang tính đơn lẻ đáp ứng trực tiếp cho đối tượng học sinh khuyết tật. Các công cụ xác định mức độ phát triển, khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật còn rất hạn chế, chưa cập nhật với thế giới. Các tài liệu học tập như tài liệu ngôn ngữ kí hiệu, chữ nổi Braille, dạy kĩ năng sống, ... còn rất thiếu.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Cao Đàm, (1999&2005), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [2] Ary, D. - Jacobs, L - Sorensen, C. - Razavieh, A, (2010), *Introduction to research in education* (8th edition), Wadsworth, Cengage Learning.
- [3] Nguyễn Minh Hà, (2011), *Phương pháp chọn mẫu*, NXB Đại học mở, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] Nguyễn Thị Tuyết Mai, Nguyễn Vũ Hùng, (2015), *Phương pháp điều tra khảo sát: Nguyên lý và thực tiễn*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [5] Hoàng Văn Minh và cộng sự, (2020), *Phương pháp chọn mẫu và tính toán cỡ mẫu trong nghiên cứu khoa học sức khỏe*, NXB Đại học Y tế công cộng, Mạng lưới Nghiên cứu sức khỏe Việt Nam.
- [6] Kothari, C.R., (2004), *Research Methodology: Methods and Techniques*, New Age International (p) Ltd.

## THE CURRENT SITUATION OF SPECIAL SCHOOLS FOR PEOPLE WITH DISABILITIES AND SUPPORT CENTERS FOR THE DEVELOPMENT OF INCLUSIVE EDUCATION

### Le Van Tac

Email: taclv@vnies.edu.vn  
The Vietnam National Institute of Educational Sciences  
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

**ABSTRACT:** The article investigates the current situation of the management staff and teachers in terms of training qualifications, support and education competence; age, percentage of people with disabilities of all types receiving support, education at inclusive schools, as well as material facilities of 11 support centers and 14 special schools representing different regions in Vietnam.

**KEYWORDS:** Special education, inclusive education, people with disabilities, support centers for the development of inclusive education.